

**CTY CỔ PHẦN HÙNG ĐẠO CONTAINER**

---oOo---

**62 NGUYỄN CỬU VÂN, P17 QUẬN BÌNH THẠNH TP HỒ CHÍ MINH**

**MST 0301411035**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 4/2017**

**BỘ BÁO CÁO TÀI CHÍNH BAO GỒM**

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính
- 5- Giải trình chênh lệch tăng giảm 10%



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

( Dạng đầy đủ )

QUÝ 4/2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>150,277,230,137</b>	<b>253,027,637,414</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,225,387,640</b>	<b>8,075,538,289</b>
1. Tiền	111	V.01	2,225,387,640	8,075,538,289
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>58,867,000,000</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		58,867,000,000	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25,725,444,471</b>	<b>159,053,290,690</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,765,467,828	138,052,865,556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,264,178,849	4,353,824,073
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	10,778,314,666	7,099,626,387
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		255,034,256	12,323,916,305
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,337,551,128)	(2,776,941,631)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			0
<b>IV. Hàng tồn kho :</b>	<b>140</b>		<b>58,901,710,737</b>	<b>82,977,528,548</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	63,984,755,289	82,977,528,548
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,083,044,552)	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,557,687,289</b>	<b>2,921,279,887</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	9,462,030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,757,670,465	2,911,801,033
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	V.05	16,824	16,824
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		800,000,000	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200= 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>45,770,070,379</b>	<b>39,807,742,450</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>3,785,720,720</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	-	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,785,720,720	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29,637,005,049</b>	<b>38,758,875,190</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17,332,156,260	23,159,587,469
- Nguyên giá	222		48,690,506,250	59,359,269,099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,358,349,990)	(36,199,681,630)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	7,375,438,972	9,278,976,518
- Nguyên giá	225		17,946,521,302	17,946,521,302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10,571,082,330)	(8,667,544,784)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,929,409,817	6,320,311,203



- Nguyên giá	228		6,692,169,335	9,191,169,335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,762,759,518)	(2,870,858,132)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>		<b>0</b>
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>11,785,319,400</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,785,319,400	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>-</b>	<b>500,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.14</b>	<b>562,025,210</b>	<b>548,867,260</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		562,025,210	548,867,260
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
5. Lợi thế thương mại	269			0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>196,047,300,516</b>	<b>292,835,379,864</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ 31/12/2017</b>	<b>Số đầu kỳ 01/01/2017</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>		<b>135,653,777,786</b>	<b>206,507,418,784</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn :</b>	<b>310</b>		<b>134,864,729,444</b>	<b>190,892,418,784</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		53,536,103,638	70,879,779,997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,548,178,389	5,057,346,965
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<b>V.16</b>	21,870,413,196	26,551,068,372
4. Phải trả người lao động	314		960,065,978	817,377,473
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>V.17</b>	4,816,529	4,816,529
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	<b>V.18</b>	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		25,733,970,812	8,391,243,940
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22,948,256,409	77,927,861,015
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,262,924,493	1,262,924,493
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>789,048,342</b>	<b>15,615,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		789,048,342	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	<b>V.19</b>		-

1102  
 CÔNG TY  
 PHÂN  
 NGÀNH  
 TẠI  
 ANH



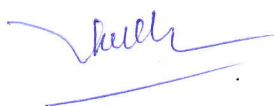
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	-	15,615,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 420 )</b>	<b>400</b>		<b>60,393,522,730</b>	<b>86,327,961,080</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>60,393,522,730</b>	<b>86,327,961,080</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149,598,790,000	130,837,663,658
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,468,982,448	9,468,982,448
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		322,040,533	19,083,166,875
5. Cổ phiếu quỹ	414		(1,343,970,000)	(1,343,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,974,766,957	1,974,766,957
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>(99,627,087,208)</b>	<b>(73,692,648,858)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(89,322,493,646)	(35,151,225,080)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10,304,593,562)	(38,541,423,778)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>196,047,300,516</b>	<b>292,835,379,864</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thu Hà

Trần Thị Thu Hà

Dương Công Phùng





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 4/2017**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đvt: Đồng		
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>Q4/2017</b>	<b>Q4/2016</b>	<b>Đến 31/12/2016</b>
			<b>4</b>	<b>5</b>	<b>8</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	4,325,864,392	99,229,564,840	183,407,609,652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,325,864,392	99,229,564,840	183,407,609,652
4. Giá vốn hàng bán	11		12,333,870,991	134,715,382,280	199,978,504,295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(8,008,006,599)	(35,485,817,440)	(16,570,894,643)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		201,056	265,632	10,981,003
7. Chi phí tài chính	22		477,203,492	1,068,130,369	8,649,026,850
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		477,203,492	1,030,818,799	8,504,043,534
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		419,732,809	214,108,180	1,126,591,870
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,765,440,107	1,682,566,139	8,341,971,567
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(10,670,181,951)	(38,450,356,496)	(34,677,503,927)
12. Thu nhập khác	31		1,424,637,973	455,414,859	1,607,247,775
13. Chi phí khác	32		1,059,049,584	546,482,140	1,417,881,384
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		365,588,389	(91,067,281)	189,366,391
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	IV.09	(10,304,593,562)	(38,541,423,777)	(34,488,137,536)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-





18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(10,304,593,562)	(38,541,423,777)	(18,814,481,920)	(34,488,137,536)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

*Trần Thị Thu Hà*

*Trần Thị Thu Hà*

Trần Thị Thu Hà

Trần Thị Thu Hà

Đường Công Phụng

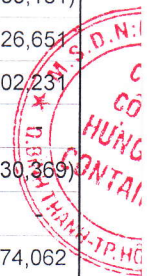




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Q4/2017

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
			cuối quý này (Năm nay)	cuối quý này (Năm trước)
			Đến 31/12/2017	Đến 31/12/2016
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(18,316,401,907)	(38,541,423,778)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>0</b>	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,681,877,129	1,499,588,663
- Các khoản dự phòng	03		6,513,747,219	1,616,403,006
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		0	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	6,224,182
- Chi phí lãi vay	06		6,570,266,888	1,068,130,369
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b>	<b>08</b>		<b>(550,510,671)</b>	<b>(34,351,077,558)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(136,182,401,834)	12,852,318,705
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18,181,879,261	(60,368,883,181)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11		156,157,787,631	32,993,126,651
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		296,336,952	23,802,231
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,570,266,888)	(1,068,130,369)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		65,621,480,760	43,678,374,062
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(60,837,802,576)	(1,143,044,092)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>36,116,502,635</b>	<b>(7,383,513,551)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		0	(1,064,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn k	22		1,459,954,546	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,702,899	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,461,657,445</b>	<b>(1,063,988,323)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d	32		0	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		98,885,181,292	3,212,873,583
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(142,813,492,025)	(3,092,435,350)





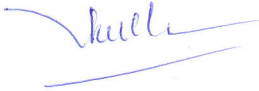
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(43,928,310,733)</b>	<b>120,438,233</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(6,350,150,653)</b>	<b>(8,327,063,641)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,575,538,290	16,402,601,930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2,225,387,637</b>	<b>8,075,538,289</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thu Hà

Trần Thị Thu Hà

Dương Công Phùng





# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 4/2017

### 1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1.1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Hưng Đạo Container được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000193 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 13 ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### 1.2- Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính là: Mua bán container và vật tư phụ tùng, sản xuất container khô và lạnh, cho thuê kho bãi, cho thuê container và các dịch vụ đi kèm.

### 2- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam

### 3- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam. Ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài Chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### 3.2-Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

#### 3.3- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Đơn vị tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 4- Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tổng cộng tiền.

##### \* Nguyên tắc xác định các khoản tổng cộng tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tổng cộng tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### \* Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

##### \* Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở thời điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ khỏi chi phí mua.



**\* Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**\* Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác**

**\* Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu thương mại, phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc thể hiện trên hóa đơn chứng từ, trừ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào thời điểm cuối niên độ tài chính.

**\* Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

**4.4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**\* Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

**\* Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình.**

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

**\* Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

**\* Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:**

Tên tài sản	Năm sử dụng
Nhà cửa vật kiến trúc	05-30
Máy móc thiết bị	08-14
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10
Tài sản cố định khác	05-10

**4.5 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước chủ yếu là công cụ dụng cụ chờ kết chuyển, tiền lương tháng 13 và các chi phí phát sinh như bảo hiểm, chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, ... thời gian dự kiến phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh ở các niên độ tài chính tiếp theo là 1-2 năm.

**4.6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý.

**4.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các khoản mục thuế phải nộp thể hiện trên báo cáo tài chính là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Các sai biệt giữa số thuế dự kiến và số thuế theo quyết toán (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi nhận được biên bản quyết toán thuế.

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

**4.9 Chính sách kế toán đối với chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính của niên độ

**5- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**

(Đơn vị tính : Đồng)

0301  
CƠ  
CƠ  
HƯNG  
ONT  
ANH



5.1- Tiền	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu năm 01/01/2017
- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	2,225,387,640	8,575,538,290
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2,225,387,640</u></b>	<b><u>8,575,538,290</u></b>
<b>5.2- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ 31/12/2017</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2017</b>
Phải thu ngắn hạn khác	255,034,256	13,071,632,618
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4,765,467,828	137,343,811,557
Trả trước cho người bán ngắn hạn	12,264,178,849	4,353,824,073
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,337,551,128)	(2,776,941,631)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10,778,314,666	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>25,725,444,471</u></b>	<b><u>151,992,326,617</u></b>
<b>5.3- Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ 31/12/2017</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2017</b>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6,593,885,665	19,062,848,920
Công cụ, dụng cụ trong kho	-	40,036,945
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,665,824,260	319,010,296
Thành phẩm tồn kho	26,041,390,608	27,243,663,737
Hàng hoá tồn kho	27,683,654,754	36,311,968,651
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,083,044,552)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>58,901,710,735</u></b>	<b><u>82,977,528,548</u></b>
<b>5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ 31/12/2017</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2017</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn VP	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn Bình Dương	-	19,113,611
Chi phí trả trước ngắn hạn Hải Phòng	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn Hà Nội	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn Đà Nẵng	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn Nha Trang	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>19,113,611</u></b>
<b>5.5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ 31/12/2017</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2017</b>
- VP thuế GTGT còn được khấu trừ	2,783,908,003	2,783,908,003
- Bình Dương thuế GTGT còn được khấu trừ	845,869,432	-
- Hà Nội thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Hải Phòng thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Đà Nẵng thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Nha Trang thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- CN Q4 thuế GTGT còn được khấu trừ	127,893,029	127,893,029
- VP thuế khác còn phải thu của nhà nước	16,824	16,824
<b>Cộng</b>	<b><u>3,757,687,289</u></b>	<b><u>2,911,817,857</u></b>

11/11  
 G TY  
 H AN  
 DA  
 NINE  
 PHO





5.7- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện VT, TB truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>			
Tại ngày 01/01/2017	1,362,854,545	16,583,666,757	17,946,521,302
Tăng trong năm	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm			
- Tăng khác			
Giảm trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Giảm do điều chuyển TSCĐ TTC			
Tại ngày 31/12/2017	1,362,854,545	16,583,666,757	17,946,521,302
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2017	670,028,935	7,997,515,852	8,667,544,787
Tăng trong năm	136,293,564	1,767,243,972	1,903,537,536
- Trích khấu hao	136,293,564	1,767,243,972	1,903,537,536
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
Giảm trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC			-
- Giảm do điều chuyển TSCĐ TTC			-
Tại ngày 31/12/2017	806,322,499	9,764,759,824	10,571,082,323
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2017	692,825,610	8,586,150,905	9,278,976,515
			-
Tại ngày 31/12/2017	556,532,046	6,818,906,933	7,375,438,979

03/12/2017  
C  
C  
HL  
CO  
TH

5.8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	QSD đất CN Bình Dương VND	QSD đất CN Hà Nội VND	CN Hải Phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>		<b>6,692,169,335</b>	<b>-</b>	<b>6,692,169,335</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>-</b>
<i>Chi phí thuê đất</i>	<i>-</i>			<i>-</i>
<i>- Phân loại lại</i>				<i>-</i>
<i>- Lý do khác</i>				<i>-</i>
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>- Thanh lý, nhượng bán</i>				<i>-</i>
<i>- Chuyển thành công cụ, dụng cụ</i>				<i>-</i>
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>-</b>	<b>6,692,169,335</b>	<b>-</b>	<b>6,692,169,335</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				<b>-</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>		<b>1,586,649,798</b>		<b>1,586,649,798</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>-</b>	<b>176,109,720</b>	<b>-</b>	<b>176,109,720</b>
<i>- Trích khấu hao</i>		<i>176,109,720</i>		<i>176,109,720</i>
<i>- Phân loại lại</i>				<i>-</i>
<i>- Lý do khác</i>				<i>-</i>
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>- Thanh lý, nhượng bán</i>				<i>-</i>
<i>- Chuyển thành công cụ, dụng cụ</i>				<i>-</i>
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>-</b>	<b>1,762,759,518</b>	<b>-</b>	<b>1,762,759,518</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				<b>-</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>-</b>	<b>5,061,492,107</b>	<b>-</b>	<b>5,061,492,107</b>
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>-</b>	<b>4,929,409,817</b>	<b>-</b>	<b>4,929,409,817</b>

5.9- Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
Chi phí trả trước dài hạn - Văn phòng công ty	145,685,253	176,903,553
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Đà Nẵng	-	-
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Bình Dương	305,346,904	131,378,841
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Nha Trang	-	-
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Hải Phòng	109,068,048	240,584,866
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Hà Nội	1,925,003	-
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Q4	-	-
<b>Cộng</b>	<b>562,025,207</b>	<b>548,867,260</b>

5.10- Phải trả người bán

	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
- VP phải trả người bán	18,238,336,539	18,253,531,539
- Bình Dương phải trả người bán	24,066,113,892	38,883,203,998
- Hà Nội phải trả người bán	6,218,808,467	2,799,308,720
- Hải Phòng phải trả người bán	1,107,580,000	5,169,808,501
- Đà Nẵng phải trả người bán	3,120,347,000	3,142,705,999
- Quy Nhơn phải trả người bán		0
- Nha Trang phải trả người bán	784,917,740	2,631,221,240



**5.11- Phải thu khác**

Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ( vphcm)  
 Phải thu khác của HDBình dương  
 Phải thu khác của HDĐà Nẵng  
 Phải thu khác của HCM  
 Phải thu khác của HD Hà Nội  
 Phải thu khác của a Hùng tạm ứng HDQ4

Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
-	-
215,034,256	12,323,916,305
-	-
-	-
40,000,000	-
-	-
<b>Cộng</b>	<b>12,323,916,305</b>

**Các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả**

**5.12 Vay ngắn hạn**

Ngân hàng Sài Gòn Công Thương  
 Ngân hàng TM CP HD Bank  
 Ngân hàng Indovina – CN Chợ Lớn  
 Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội  
 Ngân hàng VIETBANK  
 Ngân hàng Indovina – CN Hải Phòng  
 AGRIBANK - HCM vay  
 Ngân hàng SHB – CN Bình Duong  
 Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam  
 Cty CP CK VT TM Đại Hưng ( sáp nhập)  
 Vay ngắn hạn đến hạn trả ( HDB)

Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
-	-
-	51,765,000,000
-	-
2,648,851,274	2,699,909,056
-	7,999,550,405
-	3,165,008,555
20,299,405,135	12,298,393,000
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
<b>Cộng</b>	<b>77,927,861,016</b>

**5.13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

Thuế Giá trị gia tăng  
 Thuế xuất, nhập khẩu  
 Thuế Thu nhập doanh nghiệp  
 Thuế Thu nhập cá nhân  
 Thuế nhà đất, tiền thuê đất  
 Thuế khác  
 Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
12,111,431,636	17,371,012,323
-	-
4,170,695,060	3,833,943,432
1,077,511,792	1,034,904,024
-	-
886,470,955	1,055,832,793
3,624,303,753	3,255,375,801

Cộng 21,870,413,196 26,551,068,373

**5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác**

Kinh phí công đoàn  
 Bảo hiểm xã hội  
 Bảo hiểm y tế  
 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  
 Các khoản phải trả, phải nộp khác  
 Doanh thu chưa thực hiện  
 Bảo hiểm thất nghiệp

Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
331,123,659	461,341,839
3,292,246,514	4,015,172,925
410,522,446	313,099,336
334,231,978	2,177,838,314
20,597,472,876	1,329,767,220
691,190,000	-
77,183,339	94,024,307

Cộng 25,733,970,812 8,391,243,940

**5.15 Vay dài hạn và nợ dài hạn**

	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
<b><u>Vay trung dài hạn</u></b>		
Ngân hàng Phương Tây		
Ngân hàng TM CP HD Bank - VP HCM	-	15,615,000,000
Ngân hàng Indovina – CN Hà Nội	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội	-	-
Ngân hàng VPBANK - CN Hà Nội	-	-
Ngân hàng PGB - CN Nha Trang	-	-
Ngân hàng Techcombank – CN Hải Phòng	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội ( SHB) - CN BDG	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội ( SHB) - CN DAD	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>15,615,000,000</b>
<b><u>Nợ dài hạn</u></b>		
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam		-
Ngân hàng PV Bank		-
<b>Cộng</b>	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	-	<b>15,615,000,000</b>





5.16- Vốn chủ sở hữu  
a/- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng		
Số dư đầu năm trước	149,598,790,000	9,468,982,448	322,040,533	(1,343,970,000)	0	899,125,527	1,075,641,430	(35,151,225,080)	124,869,384,5		
Lãi trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Bù đắp khoản tiền phạt thuế (***)											
Số dư cuối năm trước	149,598,790,000	9,468,982,448	322,040,533	(1,343,970,000)	0	899,125,527	1,075,641,430	(73,692,648,858)	86,327,961,0		
Lãi /lỗ quy 4 năm 2017	0	0	0	0	0	0	0	(10,304,593,562)	(10,304,593,5		
Lãi /lỗ quy 3 năm 2017	0	0	0	0	0	0	0	(3,681,016,589)	(3,681,016,5		
Lãi /lỗ quy 2 năm 2017	0	0	0	0	0	0	0	(5,675,088,443)	(5,675,088,4		
Lãi /lỗ quy 1 năm 2017	0	0	0	0	0	0	0	1,310,996,685	1,310,996,6		
Lãi sập nhập quỹ DHL	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Mua lại cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Chi trả cổ tức CP lẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Các khoản chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Tạm trích các quỹ từ LN	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Tạm trích cổ tức năm (**)	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Tạm trích quỹ KTPL từ LN	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Bù đắp khoản tiền phạt thuế (****)	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Số dư cuối kỳ này	149,598,790,000	9,468,982,448	322,040,533	(1,343,970,000)	0	899,125,527	1,075,641,430	(92,042,350,767)	67,978,259,		

5.17- **Vốn chủ sở hữu**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

**Vốn đầu tư thực tế**

Tên cổ đông	Số đầu năm 31/12/2017		Số cuối kỳ 01/01/2017	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>28,186,180,000</b>	<b>18.84%</b>	<b>28,186,180,000</b>	<b>18.84%</b>
Trần Văn Hùng	24,316,080,000	16.25%	24,316,080,000	16.25%
Dương Công Phùng	2,853,190,000	1.91%	2,853,190,000	1.91%
Phan Văn Hiếu	274,210,000	0.18%	274,210,000	0.18%
Trần Thị Xuân Thảo	742,700,000	0.50%	742,700,000	0.50%
Nguyễn Văn Trinh	-	0.00%	-	0.00%
<b>Cổ đông khác</b>	<b>120,012,610,000</b>	<b>83.46%</b>	<b>120,012,610,000</b>	<b>80.22%</b>
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ	13,989,000,000	9.35%	13,989,000,000	9.35%
Dương Thị Hằng	11,534,000,000	7.71%	11,534,000,000	7.71%
Nguyễn Tuấn Anh	-	0.00%	-	0.00%
Lotus- mekong river equity fund	210,000	0.00%	-	0.00%
Jun Takagi	9,500,000,000	6.35%	9,500,000,000	6.35%
Cổ đông khác	84,989,400,000	56.81%	84,989,400,000	56.81%
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>1,400,000,000</b>	<b>0.94%</b>	<b>1,400,000,000</b>	<b>0.94%</b>
	<b>149,598,790,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>149,598,790,000</b>	<b>100.00%</b>

**6- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

		Số doanh thu Q4/2017	Số doanh thu Q4/2016
<b>6.1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		4,325,864,392	99,229,564,840
	<b>Cộng</b>	<b>4,325,864,392</b>	<b>99,229,564,840</b>
<b>6.2- Giá vốn hàng bán</b>		Giá vốn Q4/2016	Giá vốn Q4/2016
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ		12,333,870,991	134,715,382,280
- Giá vốn hàng bán	<b>Cộng</b>	<b>12,333,870,991</b>	<b>134,715,382,280</b>
<b>6.3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>		DT HĐTC Q4/2017	DT HĐTC Q4/2016
Lãi tiền gửi ngân hàng và thu nhập từ hoạt động đầu tư		201,056	265,632
Lãi do chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		-	-
Lãi do chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		-	-
	<b>Cộng</b>	<b>201,056</b>	<b>265,632</b>
<b>6.4- Chi phí tài chính</b>		CPTC Q4/2017	CPTC Q4/2016
Chi phí lãi vay		477,203,492	1,068,130,369
Lỗ do chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		-	-
Lỗ do chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		-	-
Khoản khác		-	-
	<b>Cộng</b>	<b>477,203,492</b>	<b>1,068,130,369</b>
<b>6.5- Thu nhập khác</b>		Thu nhập khác Q4/2017	Thu nhập khác Q4/2016
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định			
Các khoản khác		1,424,637,973	455,414,859
	<b>Cộng</b>	<b>1,424,637,973</b>	<b>455,414,859</b>
<b>6.6- Chi phí khác</b>		Chi phí khác Q4/2017	Chi phí khác Q4/2016
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		-	-

1176  
IGT  
PHÂN  
CỔ  
TÀI



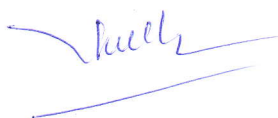
Tiền thuế TNDN năm 2006-2009 bị phạt	-	-
Tiền thuế TNDN năm 2006-2009 bị truy thu	-	-
Chi phí khác	1,059,049,584	546,482,140
<b>Cộng</b>	<b>1,059,049,584</b>	<b>546,482,140</b>

**6.7- Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Số lợi nhuận Q4/2017	Số lợi nhuận Q4/2016
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh nghiệp hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(10,304,593,562)	(38,541,423,777)
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN</b>		
<b>1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	-	-
Chi phí không có hoá đơn chứng từ theo chế độ quy định	-	-
các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã		
tính vào chi phí		
<b>2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>		
<b>3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>	(10,304,593,562)	(38,541,423,777)
<b>4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang</b>	(89,322,493,646)	
<b>4. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN ( đã trừ chuyển lỗ)</b>		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập hoãn lại		
<b>Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	-	-
<b>THÔNG TIN KHÁC</b>		

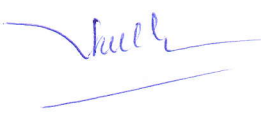
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc (hoặc người ĐDPL)



Dương Công Phùng